

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ
ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Thanh Danh François	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Alexander-Nicolai Neumann	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có một số khoản phải thu tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường đang trong quá trình rà soát, trao đổi và thống nhất. Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng bồi thường dựa trên các ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Đánh giá cuối cùng về giá trị dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng bồi thường sẽ được thống nhất trong thời gian tới và cập nhật trong báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.001.748.793.450	16.631.483.327.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	826.102.935.319	326.396.548.440
1. Tiền	111		421.102.935.319	320.396.548.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		405.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.414.813.641.179	8.373.281.758.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		730.633.495.036	715.728.527.121
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.983.853.857)	(36.710.768.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.712.164.000.000	7.694.264.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.438.629.074.471	7.671.478.706.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.467.821.297.423	7.670.723.897.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.494.618.517	39.579.052.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	240.413.086.466	245.164.547.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(314.099.927.935)	(283.988.790.812)
IV. Hàng tồn kho	140		2.307.570.833	2.960.692.037
1. Hàng tồn kho	141		2.307.570.833	2.960.692.037
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.895.571.648	257.365.621.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	245.187.386.023	171.290.793.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.431.998.894	79.807.120.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	276.186.731	6.267.707.494
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.457.782.465.501	3.016.530.979.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.371.291.631	26.860.346.615
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	26.371.291.631	26.860.346.615
II. Tài sản cố định	220		242.853.741.162	265.478.857.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	176.237.639.781	189.125.335.123
<i>Nguyên giá</i>	222		378.183.733.416	375.757.109.748
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(201.946.093.635)	(186.631.774.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	66.616.101.381	76.353.521.971
<i>Nguyên giá</i>	228		159.295.815.093	158.118.983.094
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(92.679.713.712)	(81.765.461.123)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.453.962.020.519	1.471.271.293.997
<i>Nguyên giá</i>	231		1.644.531.457.068	1.644.531.457.068
<i>Hao mòn lũy kế</i>	232		(190.569.436.549)	(173.260.163.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		212.449.315.002	1.037.771.748.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	210.872.465.456	1.036.250.697.340
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.576.849.546	1.521.051.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	484.649.373.916	191.175.282.393
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.465.269.224	171.465.269.224
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(72.168.895.308)	(88.042.986.831)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		385.353.000.000	107.753.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.496.723.271	23.973.450.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.057.938.359	23.973.450.872
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		13.438.784.912	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.459.531.258.951	19.648.014.306.456

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

0-C
TY
HỮU HẠN
PVI
TP. H

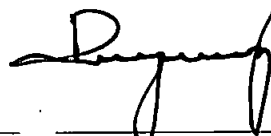
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

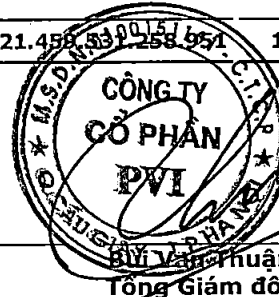
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.493.319.274.737	12.613.203.883.943
I. Nợ ngắn hạn	310		14.432.778.377.155	12.551.502.522.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.260.594.047.532	2.054.007.751.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	649.344.444.166	1.356.858.410.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	151.112.563.090	86.138.813.602
4. Phải trả người lao động	314		155.776.670.711	197.510.742.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		94.754.274.839	123.021.864.719
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44.942.179.609	32.046.140.824
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	684.665.876.423	172.281.601.398
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	16.864.330.571
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	10.281.227.044.317	8.426.549.032.450
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.361.276.468	86.223.834.251
II. Nợ dài hạn	330		60.540.897.582	61.701.361.785
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34.186.920.300	35.323.668.633
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	24.657.404.894	24.387.970.764
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.696.572.388	1.989.722.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.966.211.984.214	7.034.810.422.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	6.966.211.984.214	7.034.810.422.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(56.956.397.925)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		196.634.781.723	178.296.688.848
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		536.599.645.867	632.705.336.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		110.238.988.048	105.588.060.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		426.360.657.819	527.117.276.113
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		260.022.958.574	250.853.798.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.458.531.258.951	19.648.014.306.456


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

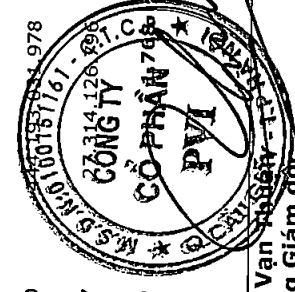
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.765.230.876.265	2.110.828.862.125	5.897.230.478.090	4.422.696.438.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.061.180.137.754	916.194.409.889	2.574.607.780.302	2.066.118.394.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.704.050.738.511	1.194.634.452.236	3.322.622.697.788	2.356.578.044.383
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.435.162.681.770	1.061.991.142.495	2.812.904.390.325	2.042.471.754.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		268.888.056.741	132.643.309.741	509.718.307.463	314.106.289.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	212.231.917.812	212.865.466.137	382.554.743.871	381.975.156.052
7. Chi phí tài chính	22	28	24.460.418.816	137.247.072.494	37.197.515.901	158.956.232.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.151.812	-	240.249.733	2.162.223.223
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	157.077.775.706	108.455.296.058	262.445.019.372	238.753.969.781
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		299.581.780.031	99.806.407.326	592.630.516.061	298.371.243.462
10. Thu nhập khác	31		1.039.181.053	867.304.916	1.417.564.499	9.961.208.945
11. Chi phí khác	32		1.058.458.099	428.052.698	1.157.277.787	756.705.548
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19.277.046)	439.252.218	260.286.712	9.204.503.397
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		299.562.502.985	100.245.659.544	592.890.802.773	307.575.746.859
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	80.309.023.097	27.709.947.027	134.822.428.911	63.226.956.956
15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(13.438.784.912)	-	(13.438.784.912)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		232.692.264.800	72.535.712.517	471.507.158.774	244.348.789.903
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		218.725.875.683	66.317.345.560	414.107.579.197	228.326.848.822
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.966.389.117	6.218.366.957	134.329.579.577	16.021.941.081
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	871	269	927	927

Nguyễn

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng

Bùi Văn Hoàng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 7 năm 2019



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	592.890.802.773	307.575.746.859
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	45.589.754.177	48.786.681.982
Các khoản dự phòng	03	365.699.657.492	180.012.005.431
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.222.487.176	829.177.348
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(331.991.286.128)	(232.759.053.116)
Chi phí lãi vay	06	240.249.733	2.162.223.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	682.651.665.223	306.606.781.727
Thay đổi các khoản phải thu	09	(190.945.106.536)	282.659.576.552
Thay đổi hàng tồn kho	10	653.121.204	(69.920.916)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	279.528.469.065	397.976.035.060
Thay đổi chi phí trả trước	12	(72.671.713.831)	5.644.867.751
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(14.904.967.915)	58.036.659.729
Tiền lãi vay đã trả	14	(240.249.733)	(2.162.223.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.045.081.444)	(91.807.862.733)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(672.007.783)	(1.456.576.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	593.354.128.250	955.427.337.862
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3.998.953.001)	(20.807.292.099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	169.181.818	1.511.451.953
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.586.918.760.085)	(3.344.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.291.127.609.400	2.658.416.172.614
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.746.070.945	152.048.688.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.874.850.923)	(553.330.979.449)

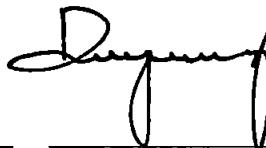
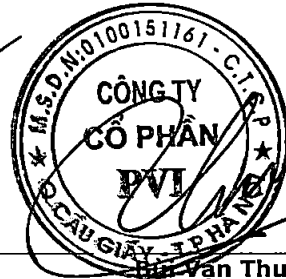
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	341.144.694.230
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.864.330.571)	(476.109.953.752)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(14.794.414.720)	(18.963.181.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.658.745.291)	(153.928.441.312)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	499.820.532.036	248.167.917.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	326.396.548.440	1.216.417.580.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(114.145.157)	315.422.467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	826.102.935.319	1.464.900.920.148


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Trần Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.613 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây và Dự án tại số 154 đường Nguyễn Thái Học. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kì hoạt động chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục "dự phòng dao động lớn".

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận

khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.355.517.454	2.672.631.434
Tiền gửi thanh toán	414.369.791.070	308.358.352.151
Tiền đang chuyển	4.377.626.795	9.365.564.855
Các khoản tương đương tiền (i)	405.000.000.000	6.000.000.000
	826.102.935.319	326.396.548.440

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		
	VND	VND	VND	VND		
a) Chứng khoán kinh doanh	730.633.495.036	702.687.815.144	(27.983.853.857)	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	730.633.495.036	702.687.815.144	(27.983.853.857)	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.097.517.000.000	8.097.517.000.000	-	7.802.017.000.000	7.802.017.000.000	-
<i>b1) Ngắn hạn</i>	7.712.164.000.000	7.712.164.000.000	-	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	7.712.164.000.000	7.712.164.000.000	-	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-
<i>b2) Dài hạn</i>	385.353.000.000	385.353.000.000	-	107.753.000.000	107.753.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	285.350.000.000	285.350.000.000	-	7.750.000.000	7.750.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.465.269.224	107.458.754.034	(72.168.895.308)	171.465.269.224	91.584.664.173	(88.042.986.831)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	171.465.269.224	107.458.754.034	(72.168.895.308)	171.465.269.224	91.584.664.173	(88.042.986.831)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Thẻ hiện khoản đầu tư trái phiếu với kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2017.

(iii) Thẻ hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của mỗi quỹ là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được trình bày thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	563.689.560.689	474.772.944.292
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	167.427.426.523	127.151.329.887
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	852.661.015.066	793.204.919.920
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	7.370.276.015.911	5.876.080.680.245
Phải thu về hoạt động tài chính	401.346.538.008	346.767.020.968
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	112.420.741.226	52.747.002.259
	9.467.821.297.423	7.670.723.897.571

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	212.130.317.647	207.795.669.966
Hannover Rück SE	38.910.028.922	35.802.794.276
HDI Global SE	4.969.798.509	995.780.722
HDI Global Network AG	27.168.709	-
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	15.679.090	90

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	240.413.086.466	245.164.547.463
- Tạm ứng cho người lao động	13.446.224.096	13.397.747.594
- Ký cược, ký quỹ	2.032.331.979	2.571.513.700
- Phải thu khác (i)	224.934.530.391	229.195.286.169
b) Dài hạn	26.371.291.631	26.860.346.615
- Ký cược, ký quỹ	26.371.291.631	26.860.346.615

- (i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	568.617.382.097	(314.099.927.935)	254.517.454.162	527.047.319.578	(283.988.790.812)	243.058.528.766

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

- Số dư dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm dự phòng phải thu liên quan đến một số đối tác tái bảo hiểm đang trong quá trình trao đổi, thống nhất là 45.194.486.414 VND. Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng dựa trên các ước tính và giả định tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết quả cuối cùng về giá trị có thể thu hồi sẽ được các bên thống nhất trong thời gian tới và cập nhật trong báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	126.921.892.970	59.089.177.357	181.616.983.637	8.129.055.784	375.757.109.748
Tăng trong kỳ	-	2.728.536.582	2.245.699.183	-	4.974.235.765
- Mua sắm mới	-	2.728.536.582	2.245.699.183	-	4.974.235.765
Thanh lý trong kỳ	-	(844.476.190)	(740.350.125)	-	(1.584.826.315)
Phân loại lại	-	-	(962.785.782)	-	(962.785.782)
Số dư cuối kỳ	126.921.892.970	60.973.237.749	182.159.546.913	8.129.055.784	378.183.733.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	24.492.523.488	47.061.918.869	111.865.639.902	3.211.692.366	186.631.774.625
Trích khấu hao trong kỳ	3.475.406.040	2.458.478.067	11.146.000.724	-	17.079.884.831
Thanh lý trong kỳ	-	(844.476.190)	(615.108.454)	-	(1.459.584.644)
Phân loại lại	-	-	(305.981.177)	-	(305.981.177)
Số dư cuối kỳ	27.967.929.528	48.675.920.746	122.090.550.995	3.211.692.366	201.946.093.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	102.429.369.482	12.027.258.488	69.751.343.735	4.917.363.418	189.125.335.123
Số dư cuối kỳ	98.953.963.442	12.297.317.003	60.068.995.918	4.917.363.418	176.237.639.781

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 97.159.816.366 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 95.565.786.766 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	115.188.634.201	158.118.983.094
Tăng trong kỳ	-	2.115.736.999	2.115.736.999
- <i>Mua sắm mới</i>	-	2.115.736.999	2.115.736.999
Phân loại lại	-	(938.905.000)	(938.905.000)
Số dư cuối kỳ	42.930.348.893	116.365.466.200	159.295.815.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.079.487.717	80.685.973.406	81.765.461.123
Trích khấu hao trong kỳ	79.287.486	11.121.308.382	11.200.595.868
Phân loại lại	-	(286.343.279)	(286.343.279)
Số dư cuối kỳ	1.158.775.203	91.520.938.509	92.679.713.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	41.850.861.176	34.502.660.795	76.353.521.971
Số dư cuối kỳ	41.771.573.690	24.844.527.691	66.616.101.381

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 55.203.100.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.173.100.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.225.622.070.830	-	-	1.225.622.070.830
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.225.622.070.830	-	-	1.225.622.070.830
Giá trị hao mòn lũy kế	173.260.163.071	17.309.273.478	-	190.569.436.549
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	173.260.163.071	17.309.273.478	-	190.569.436.549
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	17.309.273.478	-	17.309.273.478
Giá trị còn lại	1.052.361.907.759	(17.309.273.478)	-	1.035.052.634.281
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.052.361.907.759	(17.309.273.478)	-	1.035.052.634.281
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	245.187.386.023	171.290.793.353
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	211.968.300.491	150.038.471.431
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.219.085.532	21.252.321.922
b) Dài hạn	24.057.938.359	23.973.450.872
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.057.938.359	23.973.450.872
	269.245.324.382	195.264.244.225

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí dự án Tây Hồ Tây (i)	206.041.771.606	1.036.250.697.340
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>103.185.951.628</i>	<i>538.444.673.774</i>
<i>Cơ sở hạ tầng</i>	<i>77.466.678.373</i>	<i>354.557.047.764</i>
<i>Chi phí xây dựng</i>	<i>15.938.923.957</i>	<i>93.923.438.534</i>
<i>Chi phí tư vấn, thẩm định</i>	<i>2.138.976.821</i>	<i>5.811.169.772</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>3.242.650.921</i>	<i>19.935.032.083</i>
<i>Chi phí quản lý dự án</i>	<i>4.068.589.906</i>	<i>23.579.335.413</i>
Chi phí Dự án 154 Nguyễn Thái Học	4.830.693.850	-
	210.872.465.456	1.036.250.697.340

- (i) Phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	326.696.009.192	397.095.700.002
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	254.906.044.039	247.613.996.414
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.459.587.982.414	1.207.209.794.000
Các khoản phải trả khác của khách hàng	219.404.011.887	202.088.260.591
	2.260.594.047.532	2.054.007.751.007

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.005.015.678	7.525.371.241
Hannover Rück SE	5.646.103.757	5.630.452.541
HDI Global SE	3.466.313.157	1.830.109.174
HDI Global Network AG	90.215.277	570.234.428
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	573.820.630	9.999.957

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	467.267.587.285	441.659.956.034
Người mua trả tiền trước về hoạt động bất động sản	182.076.856.881	915.198.454.958
	649.344.444.166	1.356.858.410.992

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải thu</u> VND	<u>Phải trả</u> VND			<u>Phải thu</u> VND	<u>Phải trả</u> VND
	Thuế giá trị gia tăng	-			36.644.503.049	238.308.081.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.267.707.494	37.558.581.971	134.822.428.911	90.045.081.444	276.186.731	76.344.408.675
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.820.518.477	16.627.624.972	19.481.460.894	-	7.966.682.555
Thuế, phí phải nộp khác	-	1.115.210.105	14.968.941.243	15.144.762.418	-	939.388.930
	6.267.707.494	86.138.813.602	404.727.076.591	333.761.806.340	276.186.731	151.112.563.090

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	684.665.876.423	172.281.601.398
- Cổ tức phải trả (i)	462.217.894.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	222.447.982.423	172.281.601.398
b) Dài hạn	24.657.404.894	24.387.970.764

(i) Tiền cổ tức năm 2018 đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức ngày 10 tháng 5 năm 2019 chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tương ứng 20% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 15/NQ-PVI thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 của Hội đồng Quản trị ngày 22 tháng 4 năm 2019.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.932.862.451.082	3.376.011.190.132
- Dự phòng bồi thường (i)	6.099.654.934.390	4.842.696.602.790
- Dự phòng dao động lớn	248.709.658.845	207.841.239.528
	<u>10.281.227.044.317</u>	<u>8.426.549.032.450</u>

- (i) Dự phòng bồi thường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một khoản dự phòng tổn thất đang trong quá trình giải quyết với các bên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm là 124.576.088.148 VND. Ban Tổng Giám đốc trích lập dự phòng dựa trên các ước tính và giả định tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết quả cuối cùng về dự giá trị phòng bồi thường sẽ được các bên thống nhất trong thời gian tới và cập nhật trong báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.696.572.388	1.989.722.388
	<u>1.696.572.388</u>	<u>1.989.722.388</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	153.291.564.618	812.533.997.212	234.521.768.552	6.832.157.234.202
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	16.131.749.913	16.131.749.913
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	588.102.736.063	-	588.102.736.063
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(37.551.500.956)	37.551.500.956	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	23.433.958.994	(23.433.958.994)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(58.368.131.797)	(1.589.473.775)	(59.957.605.572)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	1.571.165.236	(1.571.165.236)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(35.762.000.000)	(682.867.051.600)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	-	-	341.144.694.230
Tặng khác	-	-	-	-	-	98.411.925	253.352	98.665.277
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	178.296.688.848	632.705.336.617	250.853.798.998	7.034.810.422.513
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	471.507.158.774	-	471.507.158.774
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(27.314.126.796)	27.314.126.796	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	17.832.374.159	(17.832.374.159)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(59.743.492.661)	(2.677.787.889)	(62.421.280.570)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	505.718.716	(505.718.716)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(462.217.894.000)	(15.467.179.331)	(477.685.073.331)
Tặng khác	-	-	-	-	-	756.828	-	756.828
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	196.634.781.723	536.599.645.867	260.022.958.574	6.966.211.984.214

(i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Ngày 22 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết số 15/NQ-PVI, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho cổ đông căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 vào ngày 01 tháng 8 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ số cổ tức này chưa được thanh toán và được ghi nhận trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (xem Thuyết minh số 17).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(462.217.894.000)	(647.105.051.600)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	3.132.900
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	3.132.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	231.108.967
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	231.108.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.215.470.187.078	1.460.683.862.429
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	22.153.258.585	25.992.256.825
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	324.048.063.900	323.878.092.100
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	6.700.612	2.670.959
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	95.167	174.086
+ Yên Nhật	JPY	1.179.621	1.162.117
+ Bảng Anh	GBP	20.684	7.637

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư, hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Y
U H
TE
M
HA
17
37
H
V

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.381.550.679.069	10.201.659.239.613	17.134.840.830.152	(7.258.519.489.883)	21.459.531.258.951
Nợ phải trả bộ phận	9.525.407.139.963	5.499.974.344.537	1.541.689.030.120	(2.073.751.239.883)	14.493.319.274.737

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.464.206.695.004	857.504.316.059	2.112.503.300.123	(727.619.305.028)	3.706.595.006.158
Bảo hiểm	1.464.206.695.004	857.504.316.059	-	(146.254.192.637)	2.175.456.818.426
Đầu tư	-	-	2.112.503.300.123	(581.365.112.391)	1.531.138.187.732
Chi phí theo bộ phận	1.409.264.438.516	767.009.352.771	1.115.107.810.940	(177.677.398.842)	3.113.704.203.385
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	54.942.256.488	90.494.963.288	997.395.489.183	(549.941.906.186)	592.890.802.773

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.060.337.699.585	8.961.876.420.019	17.029.080.288.727	(7.403.280.101.875)	19.648.014.306.456
Nợ phải trả bộ phận	9.781.523.799.926	3.423.656.798.083	1.624.337.146.236	(2.216.313.860.302)	12.613.203.883.943

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.581.328.490.048	713.792.967.745	810.517.995.889	(357.125.044.302)	2.748.514.409.380
Bảo hiểm	1.581.328.490.048	713.792.967.745	-	(94.444.590.839)	2.200.676.866.954
Đầu tư	-	-	810.517.995.889	(262.680.453.463)	547.837.542.426
Chi phí theo bộ phận	1.532.551.767.744	651.870.851.515	402.638.138.192	(146.112.094.930)	2.440.948.662.521
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	48.776.722.304	61.922.116.230	407.879.857.697	(211.012.949.372)	307.565.746.859

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.784.702.822.004	1.683.534.830.924	1.683.534.830.924	3.976.581.098.158	3.623.429.219.985			
Thu phí nhận tái bảo hiểm	177.557.939.652	140.212.977.439	370.714.551.049	306.160.513.160				
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	180.675.085.746	172.662.105.241	391.812.361.330	328.254.619.750				
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.014.791.616	846.558.519	10.956.588.191	8.950.908.518				
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	617.280.237.247	113.572.390.002	1.147.165.879.362	155.901.177.429				
	2.765.230.876.265	2.110.828.862.125	5.897.230.478.090	4.422.696.438.842				

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	288.763.232.869	326.705.378.313	967.077.289.772	739.819.249.075				
Hannover Rück SE	354.671.287	189.738.000	6.413.213.019	2.488.712.146				
HDI Global SE	266.716.348	327.184.451	1.064.536.422	566.070.350				
HDI Global Network AG	1.093.332.763	890.996.430	1.285.681.446	1.020.390.767				
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	62.678.912	-	62.678.912	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	845.176.906.309	793.496.809.084	1.863.490.815.112	1.565.165.934.636				
Tặng dự phòng phí	216.003.231.445	122.697.600.805	711.116.965.190	500.952.459.823				
	1.061.180.137.754	916.194.409.889	2.574.607.780.302	2.066.118.394.459				

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc (*)	689.297.122.154	824.289.402.642	1.238.931.967.463	2.126.983.100.695				
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.398.852.842	147.966.415.721	52.812.537.153	221.439.052.457				
Các khoản giảm trừ:	(324.936.281.746)	(572.057.202.764)	(637.389.130.676)	(1.561.598.627.265)				
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(324.118.471.601)	(570.031.042.746)	(634.531.352.497)	(1.557.001.772.604)				
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(454.089.829)	(466.452.627)	(555.552.774)	(600.106.632)				
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(363.720.316)	(1.559.707.391)	(2.302.225.405)	(3.996.748.029)				
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)	(16.210.761.926)				
Tặng dự phòng bồi thường	87.196.781.769	22.743.273.984	144.478.262.066	107.669.789.531				
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	28.481.978.163	22.500.365.597	60.868.419.318	56.489.871.587				
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	435.541.522.180	529.100.117.975	992.277.032.419	991.782.024.946				
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (*)	49.282.446.230	13.812.384.166	90.492.457.178	34.900.120.637				
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	28.073.693.527	73.844.215.660	79.024.964.550	94.401.419.777				
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	18.431.433.332	14.157.393.838	31.549.543.510	28.566.184.359				
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	339.753.949.091	427.286.124.311	791.210.067.181	833.914.300.173				
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	532.182.706.408	87.448.769.340	980.925.302.582	115.917.304.953				
	1.435.162.681.770	1.061.991.142.495	2.812.904.390.325	2.042.471.754.978				

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số liệu của các khoản mục này kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo		Phân loại lại		Số sau phân loại lại	
	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	805.874.515.486	2.092.174.137.769	18.414.887.156	34.808.962.926	824.289.402.642	2.126.983.100.695
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	32.227.271.322	69.709.083.563	-18.414.887.156	-34.808.962.926	13.812.384.166	34.900.120.637

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	44.245.989.510	31.792.118.300	102.207.340.115	85.372.052.700				
Chi phí văn phòng	5.459.035.819	5.409.141.730	10.858.520.449	11.388.331.063				
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.196.705.618	10.377.123.269	18.739.759.682	20.478.738.547				
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	97.176.044.759	60.876.912.759	130.639.399.126	121.514.847.471				
	157.077.775.706	108.455.296.058	262.445.019.372	238.753.969.781				

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	902.979.975.362	974.542.373.155	1.831.979.087.743	1.926.554.450.025				
Chi phí nhân viên	47.557.552.831	49.715.650.331	115.696.947.154	107.968.957.185				
Chi phí văn phòng	4.562.500.552	6.201.876.135	10.182.727.339	12.181.065.468				
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.411.343.675	24.780.833.788	45.589.754.177	48.786.681.982				
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	158.246.035.900	115.205.705.144	245.418.330.537	185.734.570.099				
	1.135.757.408.320	1.170.446.438.553	2.248.866.846.950	2.281.225.724.759				

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.174.345.425	114.601.494.362	292.882.641.900	221.945.925.503
Lãi đầu tư trái phiếu	14.209.500.497	-	26.911.273.481	4.178.630.137
Lãi kinh doanh cổ phiếu	24.036.563.303	64.243.950.475	27.754.361.171	103.757.479.664
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	-	13.471.835.616	-	13.471.835.616
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.211.159.500	2.054.757.004	12.153.430.600	5.251.953.004
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.548.637.008	11.841.329.818	20.794.257.197	19.820.763.234
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.051.712.079	6.652.098.862	2.058.779.522	13.548.568.894
	212.231.917.812	212.865.466.137	382.554.743.871	381.975.156.052

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	3.950.977.306	85.804.796.483	5.296.156.735	86.236.476.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	7.092.288.202	16.454.064.239	13.658.498.556	25.410.336.343
Chi phí lãi vay	(10.297.388.361)	19.496.433.599	(24.601.005.832)	14.000.733.166
Chi phí tài chính khác	168.151.812	-	240.249.733	2.162.223.223
Chi phí tài chính khác	23.546.389.857	15.491.778.173	42.603.616.709	31.146.462.587
	24.460.418.816	137.247.072.494	37.197.515.901	158.956.232.214

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	592.890.802.773	307.575.746.859
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	13.533.446.632	8.367.916.276
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.493.969.399	-
- (Lãi)/Lỗ của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI	(133.891.417.515)	8.448.309.583
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(69.105.252)	(80.393.307)
Cộng:	67.687.895.152	2.682.024.243
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	84.582.465	1.424.496.894
- Trích dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc (i)	45.194.486.414	-
- Trích dự phòng phải thu tái bảo hiểm (i)	21.999.438.148	-
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	278.478.261	239.089.028
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	182.924.336	418.334.403
- Chi phí khác không được khấu trừ	(52.014.472)	600.103.918
Thu nhập chịu thuế	674.112.144.557	318.625.687.378
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	134.822.428.911	63.725.137.476
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	(498.180.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.822.428.911	63.226.956.956

(i) Thể hiện chi phí trích lập dự phòng được Công ty xác định là các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Thay vào đó, một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị 13.438.784.912 VND đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	444.193.031.978	228.326.848.822
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(35.535.442.558)	(18.266.147.906)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	408.657.589.420	210.060.700.916
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	231.108.967	226.691.712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.768	927

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	16.864.330.571
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	826.102.935.319	326.396.548.440
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.966.211.983.990	7.034.810.422.513
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	826.102.935.319	826.102.935.319	326.396.548.440	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.378.655.899.879	9.378.655.899.879	7.615.930.392.928	7.615.930.392.928
Đầu tư tài chính	8.899.463.015.095	8.907.663.569.178	8.564.457.041.348	8.573.929.499.517
Tổng cộng	19.104.221.850.293	19.112.422.404.376	16.506.783.982.716	16.516.256.440.885
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.944.393.291.065	2.944.393.291.065	2.224.112.658.927	2.224.112.658.927
Chi phí phải trả	94.754.274.839	94.754.274.839	123.021.864.719	123.021.864.719
Các khoản vay	-	-	16.864.330.571	16.864.330.571
Tổng cộng	3.039.147.565.904	3.039.147.565.904	2.363.998.854.217	2.363.998.854.217

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	826.102.935.319	-	826.102.935.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.378.655.899.879	-	9.378.655.899.879
Đầu tư tài chính	8.414.813.641.179	484.649.373.916	8.899.463.015.095
Tổng cộng	18.619.572.476.377	484.649.373.916	19.104.221.850.293
Phải trả người bán và phải trả khác	2.919.735.886.171	24.657.404.894	2.944.393.291.065
Chi phí phải trả	94.754.274.839	-	94.754.274.839
Tổng cộng	3.014.490.161.010	24.657.404.894	3.039.147.565.904
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.605.082.315.367	459.991.969.022	16.065.074.284.389
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.396.548.440	-	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.615.930.392.928	-	7.615.930.392.928
Đầu tư tài chính	8.373.281.758.955	191.175.282.393	8.564.457.041.348
Tổng cộng	16.315.608.700.323	191.175.282.393	16.506.783.982.716
Phải trả người bán và phải trả khác	2.199.724.688.163	24.387.970.764	2.224.112.658.927
Chi phí phải trả	123.021.864.719	-	123.021.864.719
Các khoản vay	16.864.330.571	-	16.864.330.571
Tổng cộng	2.339.610.883.453	24.387.970.764	2.363.998.854.217
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.975.997.816.870	166.787.311.629	14.142.785.128.499

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	3.629.322.333	2.564.502.776
Hannover Rück SE		
Thu bồi thường nhượng tái	5.251.789.624	27.402.166.000
Chuyển phí nhượng tái	4.359.481.239	5.168.528.906
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	5.163.697.851	4.936.066.970
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	1.237.582.350	-
Chi khác nhận tái bảo hiểm	11.604.738	-
Thu bồi thường nhượng tái	2.658.829.540	604.703.708
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	13.615.615.486	37.586.320.911
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.940.777.038	136.596.665
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Chuyển phí nhượng tái	626.787.709	-

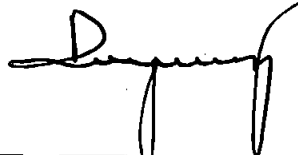
Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.651.156.000	1.565.388.349
Ban Tổng Giám đốc	3.210.214.168	2.376.242.563



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 7 năm 2019